

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/HC-PT

Ngày: 18 - 01 - 2022

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhứt Bình

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hồng Phong
Ông Phan Tô Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Đoạn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 714/2020/TLPT-HC ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 45/2020/HC-ST ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2901/2021/QĐPT-HC ngày 23 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Đào Thị L, sinh năm 1932 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 17, Khu phố V, phường X, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Vương C, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Số 45 đường Phan Văn T, phường Thắng T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện T1 (nay là thị xã P) (xin vắng mặt);

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T1 (nay là thị xã P) (xin vắng mặt);

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Trần Văn H - Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã

P (xin vắng mặt)

- Ông Huỳnh Thông N - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã P (xin vắng mặt)

- Ông Nguyễn Phú H1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường X, thị xã P (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 412 đường Đ, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (xin vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Phan Văn M – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (xin vắng mặt);

- Ông Hồ Viết Phước T2 - Chuyên viên Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số 01 đường Phạm Văn Đồng, phường Phước Trung, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đào Hữu T3, sinh năm 1939 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu N, phường D, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Minh T4, sinh năm 1992 (có mặt);

Địa chỉ: Phòng 102, 55-57 Nguyễn Văn G, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T3: Luật sư Phan Hồng S – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Ông Hoàng Ngọc B, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 17, Khu phố V, phường X, thị xã P, Bà Rịa - Vũng Tàu;

3. Ông Nguyễn Thế T5, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 17, Khu phố V, phường X, thị xã P, Bà Rịa - Vũng Tàu;

4. Ông Nguyễn Thế B1, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 17, Khu phố V, phường X, thị xã P, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đào Hữu T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung của bản án hành chính sơ thẩm như sau:

Ngày 26-04-1999 Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quyết định số 154/1999/QĐ.UB về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đào Hữu T3, khiếu nại yêu cầu giải quyết tranh chấp diện tích đất 0,742 ha với bà Đào Thị L tại ấp X, xã X, huyện T1 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Quyết

định số 154); Theo đó UBND huyện T1 quyết định giải quyết chia đôi diện tích 0,742 ha đất bà L đang quản lý sử dụng. Ông Đào Hữu T3 được quyền sử dụng 1/2 diện tích đất (0,371 ha), bà Đào Thị L được quyền sử dụng 1/2 diện tích đất (0,371 ha); Vị trí, diện tích đất cắt theo mặt tiền đường X - Hắc Dịch. Trên phần đất được chia, cây trồng trên đất của ai người đó hưởng, không đền bù qua lại, kể cả việc di dời căn nhà của bà Đào Thị L.

Không đồng ý việc giải quyết chia đôi diện tích đất tranh chấp. Ông Đào Hữu T3, bà Đào Thị L khiếu nại Quyết định số 154.

Ngày 10-08-2001, UBND huyện T1 ban hành Quyết định số 477/QĐ-UB giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Quyết định số 154 (Quyết định số 477); Theo đó, UBND huyện T1 giữ nguyên nội dung Quyết định số 154. Không đồng ý, bà L và ông T3 tiếp tục khiếu nại yêu cầu UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết khiếu nại của ông T3, bà L; đến ngày 03-04-2017 UBND huyện T1 ban hành Quyết định số 1134/QĐ-UB thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 477 của UBND huyện T1.

Ngày 23-06-2017, Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành Quyết định số 1674/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất tại xã X huyện T1 giữa ông Đào Hữu T3 với bà Đào Thị L (Quyết định số 1674) đã quyết định: Không công nhận yêu cầu của ông Đào Hữu T3, bà Đào Thị L. Công nhận việc giải quyết chia đôi diện tích đất tranh chấp giữa ông T3 với bà L theo như nội dung Quyết định số 154.

Bà L cho rằng, UBND huyện T1 và Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất như vậy là không có căn cứ và trái pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của bà L. Vì vậy bà L khởi kiện tại Tòa án.

[1] Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Diện tích đất tranh chấp 7.420m² (thực tế là 5.935 m²) có nguồn gốc công thổ Quốc gia. Hộ gia đình bà L liên tục sử dụng từ năm 1988 (trước ngày 15-10-1993). Trong quá trình sử dụng, bà L đã làm thủ tục kê khai, đăng ký năm 1989, hàng năm vẫn hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước.

Việc UBND huyện T1, Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cho rằng ông Đào Hữu T3 là người sang nhượng hoa màu và nhà, bà L là người dựng đất (người có công, người có cửa) nên quyết định chia đôi diện tích đất tranh chấp mỗi bên một nửa là không đúng, là trái pháp luật bởi vì:

Thứ nhất: Năm 1988 thấy hoàn cảnh bà L đặc biệt khó khăn do hỏa hoạn. Tổ đầu tư mía đường Châu Thành cho bà L cất một căn nhà tạm trên phần đất của tổ. Đến năm 1989 do không còn nhu cầu sử dụng. Ngày 12-4-1989, Tổ thu mua mía Châu Thành sang nhượng căn nhà làm việc cho ông Nguyễn Thành S, còn đất thì trả lại cho Nhà nước. Đến ngày 13-4-1989, ông S sang lại căn nhà

trên cho ông Đào Hữu T3. Bấy giờ UBND xã yêu cầu ông T3 sau 02 tháng phải tháo dỡ căn nhà trả lại đất cho Nhà nước. Thấy bà L là người đang ở trên đất. UBND xã tiếp tục cho bà L sử dụng và yêu cầu bà L phải làm nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Khoảng gần một năm thì ông Đào Hữu T3 đến tháo dỡ toàn bộ căn nhà, lấy vật tư bán cho nhà thờ Châu Pha. Còn bà L vẫn tiếp tục sử dụng đất. Bà L không hiểu vì sao, sau này ông T3 lại có giấy sang nhượng hoa màu ngày 13-4-1989 (chỉ sau một ngày Tổ thu mua mía Châu Thành sang nhượng căn nhà làm việc cho ông Nguyễn Thành S).

Theo bà L: Tại thời điểm Tổ thu mua mía Châu Thành sang nhượng căn nhà làm việc cho ông Sứ, thì ngoài căn nhà trên đất không có hoa màu cây trái. Do vậy, Tổ thu mua mía Châu Thành mới chỉ sang nhượng căn nhà làm việc (không sang nhượng đất) UBND xã cũng đã yêu cầu ông T3 phải tháo dỡ toàn bộ căn nhà trả lại đất cho Nhà nước. Việc chỉ sau một ngày, Tổ thu mua mía Châu Thành tiếp tục viết giấy sang nhượng hoa màu trên lô đất này cho ông Đào Hữu T3 là hoàn toàn vô lý, không phù hợp, là ngụy tạo.

Thứ hai: Giả sử ông T3 là người bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng nhà và hoa màu năm 1989 đi chẳng nữa, tuy nhiên ông T3 không hề sử dụng. Căn nhà trên đất ông T3 cũng tháo dỡ ngay sau đó để bán cho người khác. Còn bà L đã làm nhà để ở từ năm 1988 đã được UBND xã xác nhận kê khai, đăng ký, đóng thuế từ năm 1989 và liên tục sử dụng từ đó đến nay, hàng năm vẫn hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước.

Căn cứ: Hiến pháp 1980, Luật đất đai năm 1987 (Đất đai thuộc sở hữu toàn dân. Những tập thể và cá nhân đang sử dụng đất đai được tiếp tục sử dụng) thì bà L là người đang sử dụng đất hợp pháp, được tiếp tục sử dụng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc UBND huyện, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định chỉ công nhận một nửa diện tích đất cho hộ gia đình bà L là không đúng, là trái pháp luật.

Việc cấp đất là cấp cho người sử dụng đất hợp pháp, thời điểm đó ông T3 không sử dụng đất, việc mua bán đất giữa ông T3 và ông Sứ nếu có, thì thời điểm năm 1993 cũng không hợp pháp.

Vì vậy, bà Đào Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết:

+ Hủy bỏ phần công nhận việc giải quyết chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất tranh chấp cho ông Đào Hữu T3 tại Quyết định số 154, Quyết định số 477 và Quyết định số 1674. Buộc Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành quyết định sửa đổi Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 23-6-2017 công nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp 7.420 m² (thực tế là 5.935 m²) cho hộ gia đình bà L.

Ngày 08-05-2020, bà Đào Thị L có đơn sửa đổi, bổ sung. Theo đó bà rút phần “yêu cầu buộc Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành quyết định sửa đổi Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 23/06/2017”. Chỉ yêu cầu buộc Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu công nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp 7.420 m² (thực tế là 5.935 m²) cho gia đình bà L.

Tại phiên Tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà L rút một phần nội dung đơn khởi kiện đối với Quyết định số 477 (vì Quyết định số 477 đã bị thu hồi hủy bỏ). Chỉ yêu cầu Tòa án tuyên hủy một phần Quyết định số 154 và một phần Quyết định số 1674, (hủy phần công nhận ông Đào Hữu T3 được quyền sử dụng 1/2 diện tích đất tranh chấp), Buộc UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu công nhận bà Đào Thị L được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 7.420m² (thực tế 5.935m²) theo đúng qui định pháp luật.

[2] Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người bị kiện UBND thị xã P và Chủ tịch UBND thị xã P trình bày quan điểm:

Nhà và đất đang tranh chấp giữa ông T3 và bà L có diện tích là 7.420m² (diện tích thực tế là 5.935m²) tại ấp X, xã X, huyện T1 (nay là ấp Thị Vải, phường X, thị xã P), thuộc thửa số 456, tờ bản số 13, bản đồ địa chính xã X lập 1994, được Sở Địa chính xác nhận ngày 29-09-1997, có nguồn gốc do ông T3 mua lại của ông Nguyễn Thành S và Tổ đầu tư mía Châu Thành từ tháng 04 năm 1989. Sau đó, ông T3 cho gia đình bà L được sử dụng nhà ở và trông coi khu đất (do bà L mới từ miền Bắc vào chưa có chỗ ở), việc cho ở nhờ này không lập thành văn bản. Từ năm 1989 đến năm 1993, bà L có đăng ký kê khai và nộp thuế sử dụng diện tích đất nêu trên và được UBND xã X xác nhận ngày 29-07-1989.

Năm 1993, ông T3 khiếu nại đòi lại diện tích đất trên, vụ việc đã được UBND xã X hoà giải nhưng không thành, bà L và ông T3 khiếu nại đến UBND huyện T1.

Ngày 26-04-1999, UBND huyện T1 ban hành Quyết định số 154/1999/QĐ-UB về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông T3 khiếu nại tranh chấp diện tích 0,742 ha đất sản xuất với bà L tại ấp X, xã X, trong đó có nội dung: *“Chia đôi phần đất có (diện tích 0,742ha) do bà Đào Thị L quản lý sử dụng cho ông Đào Hữu T3 1/2 diện tích (bằng 0,371 ha), bà L 1/2 diện tích (bằng 0,371 ha). Vị trí đất cắt theo mặt tiền đường X - Hắc Dịch, trên phần đất được chia, cây trồng thuộc trên đất của ai người đó hưởng, không đền bù qua lại, kể cả việc di dời căn nhà bà L”*.

Sau khi nhận Quyết định số 154, ông Đào Hữu T3 và bà Đào Thị L tiếp tục có đơn khiếu nại đến UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 10-08-2001, UBND huyện T1 ban hành Quyết định số 477/QĐ-UB giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Quyết định số 154.

Không đồng ý Quyết định số 477, ông Đào Hữu T3 tiếp tục có đơn khiếu nại đến UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Ngày 03-04-2017, UBND huyện T1 ban hành Quyết định số 1134/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số 477/QĐ-UB ngày 10-08-2001 của UBND huyện T1.

Ngày 23-06-2017, UBND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu ban hành Quyết định số 1674/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất tại xã X, huyện T1

giữa ông T3 và L, trong đó có nội dung: “Không công nhận đơn ông Đào Hữu T3 khiếu nại Quyết định số 154/QĐ-UB ngày 26-04-1999 của UBND huyện T1 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đào Hữu T3 khiếu nại tranh chấp diện tích 0,742ha đất sản xuất với bà Đào Thị L tại ấp X, xã X, huyện T1, với yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích tranh chấp cho ông Đào Hữu T3. Công nhận việc giải quyết chia đôi diện tích đất có tranh chấp giữa ông Đào Hữu T3 và bà Đào Thị L theo nội dung Quyết định số 154/QĐ-UB ngày 26-04-1999 của UBND huyện T1”.

Từ những cơ sở trên, UBND thị xã nhận thấy: Quyết định số 154 và Quyết định 1674 giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất tại xã X, huyện T1 (nay là phường X, thị xã P) giữa ông Đào Hữu T3 và bà Đào Thị L là đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm quyền và đúng nội dung theo quy định.

Do đó, Chủ tịch UBND thị xã P và UBND thị xã P đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị L.

[3] Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có ý kiến:

- Nội dung khởi kiện và yêu cầu của bà Đào Thị L: Bà Đào Thị L khiếu nại Quyết định số 154 và Quyết định số 477, yêu cầu được công nhận toàn bộ diện tích 7.420m² đất tranh chấp.

- Quá trình giải quyết khiếu nại của bà Đào Thị L đã được Chủ tịch UBND thị xã P và UBND thị xã P trình bày.

- Việc giải quyết của UBND tỉnh đối với nội dung khởi kiện của bà L:

Lô đất tranh chấp (theo đơn) giữa ông T3 và bà L (ông T3, bà L là con chú - bác) có diện tích là 7.420m² (thực tế là 5.935m²) tọa lạc tại ấp X, xã X, huyện T1, thuộc thửa số 456, tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính xã X lập năm 1994, được Sở Địa chính xác nhận ngày 29-9-1997, có nguồn gốc là đất công thổ Quốc gia, năm 1988 (theo giấy chuyển nhượng đất) Tổ đầu tư mía Châu Thành thuộc Xí nghiệp mía đường Đồng Nai đứng tên chuyển nhượng lại đất từ Tập đoàn sản xuất số 1 diện tích 6.780m² và nhượng lại từ bà Nguyễn Thị Đạt diện tích 640m² (đất khai phá không có giấy tờ), Tổ thu mua có trả tiền công khai phá cho bà Đạt là 50.000 đồng (đất của Tập đoàn không phải trả tiền). Tổng số diện tích mà Tổ đầu tư Mía Châu Thành sang nhượng là 7.420m² (theo giấy tờ), sau đó dựng lên một căn nhà làm văn phòng bằng mái tôn, vách ván (theo xác nhận của UBND xã X tại biên bản làm việc với Tổ thanh tra ngày 18-6-2003).

Khoảng 01 năm sau, do không còn nhu cầu sử dụng nhà và đất này nên ngày 12-4-1989, Tổ thu mua mía Châu Thành do ông Phan Trọng Hữu làm đại diện có sang nhượng căn nhà làm việc nêu trên cho ông Nguyễn Thành S (không sang nhượng đất) với giá 800.000 đồng. Ngày 13-4-1989, ông S sang lại căn nhà trên cho ông T3 với số tiền là 900.000 đồng. Cùng ngày 13-4-1989, Tổ đầu tư mía Châu Thành sang nhượng tiếp cho ông T3, theo tờ giấy viết tay có nội

dung sang nhượng hoa màu trên lô đất này (ông T3 có quyền sử dụng số hoa màu trên phần đất của Tổ), ông T3 phải trả cho Tổ đầu tư 180.000 đồng.

Sau khi sang nhượng nhà và hoa màu trên đất vào năm 1989 nhưng ông T3 không sử dụng nhà và đất mà để cho bà L sử dụng, sau gần 1 năm ông T3 dỡ căn nhà này lấy vật tư bán cho nhà thờ Châu Pha, bà L dựng lên một căn nhà khác ngay tại lô đất này để ở.

Về đất, bà L sử dụng liên tục từ năm 1989 cho tới nay. Năm 1989, bà L có kê khai diện tích đất đang sử dụng để nộp thuế, được UBND xã X xác nhận ngày 29-7-1989.

Về thuế, bà L nộp cho các năm 1989, 1991, 1992, 1993 (Năm 1993 xảy ra tranh chấp giữa bà L và ông T3). Vào thời điểm năm 2003, gia đình bà L đã cất 5 căn nhà để ở và cho thuê phòng trọ, đất còn lại sử dụng trồng cây điều và các cây lâu năm khác.

Như vậy, ông T3 là người sang nhượng hoa màu và nhà, sau đó ông T3 sử dụng một thời gian ngắn, nhưng không đăng ký với chính quyền địa phương, đồng thời lại dỡ nhà đi bán. Về đất thì bà L là người sử dụng và có kê khai, nộp thuế cho Nhà nước. Ông T3 cho rằng đất của ông T3 mua, sau đó cho bà L ở nhờ. Còn bà L thì cho rằng đất do Bà sử dụng có kê khai đăng ký, nộp thuế cho Nhà nước. Từ những lý do nêu trên thì việc giải quyết mỗi bên được quyền sử dụng 1/2 diện tích đất có tranh chấp tại Quyết định số 154 là có cơ sở.

- Kết luận: Căn cứ Điều 91 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ thì khiếu nại của ông T3, bà L đối với Quyết định số 154 và Quyết định số 477, với yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích 7.420m² đất tranh chấp là không có cơ sở.

Quan điểm của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu: Quyết định số 154 và Quyết định số 1674 về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất tại xã X, huyện T1 giữa ông T3 với bà L, là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Việc khởi kiện của bà L là không có cơ sở.

Vì vậy, Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Bác toàn bộ nội dung khởi kiện của bà Đào Thị L.

[4] Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đào Hữu T3 trình bày: Ông Đào Hữu T3 thống nhất với quan điểm của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Chủ tịch UBND thị xã P và Ủy ban nhân dân thị xã P; đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Đề nghị Tòa án không tiến hành đối thoại, đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hoàng Ngọc B, ông Nguyễn Thế T5, ông Nguyễn Thế B1 là những người có nhà và tài sản trên đất đồng ý với khởi kiện của bà L.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 45/2020/HC-ST ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định số 477/QĐ-UB ngày 10-8-2001 của Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết đơn của bà Đào Thị L khiếu nại Quyết định số 154/QĐ-UB ngày 26-4-1999 của Ủy ban nhân dân huyện T1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị L: Hủy một phần nội dung (phần công nhận 0,371 ha đất và tài sản trên đất cho ông Đào Hữu T3) tại các quyết định: Quyết định số 154/1999/QĐ-UB ngày 26-4-1999 của Ủy ban nhân dân huyện T1 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đào Hữu T3 khiếu nại tranh chấp 0,742 ha đất sản xuất với bà Đào Thị L tại ấp X, xã X; Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 23-6-2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất tại xã X, huyện T1 giữa ông Đào Hữu T3 với bà Đào Thị L.

(Ủy ban nhân dân huyện T1 nay là Ủy ban nhân dân thị xã P)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đào Hữu T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đào Hữu T3 (có ông Trần Minh T4 đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, với các lý do:

Về tố tụng: Theo Điều 203 của Luật đất đai 2013 thì Quyết định giải quyết tranh chấp lần 02 có hiệu lực thi hành ngay, nên bà L không có quyền khởi kiện Quyết định 1674 ngày 23/6/2017, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là không đúng thẩm quyền và vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Bà L không có căn cứ chứng minh có quan hệ với Công ty mía đường và không chứng minh được bà sử dụng đất tranh chấp từ 1988 đến nay, chứng cứ bà L cung cấp là các xác nhận của những hộ dân xung quanh nhưng rất chung chung, không rõ ràng là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

Trường hợp không hủy án, yêu cầu Hội đồng xét xử, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà L. Vì theo văn bản trình bày ý kiến của người bị kiện thì ông T3 mua nhà đất và sử dụng đất hợp pháp, đã thực hiện các quyền của chủ sử dụng đất nhưng bị bà L ngăn cản nên không thể xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đào Hữu T3 là luật sư Phan Hồng S phát biểu ý kiến: Nội dung khai nhận của người đại diện theo ủy quyền của ông T3 là có cơ sở, ngoài ra, phần đất đang tranh chấp có tài sản trên đất, theo Luật đất đai thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp không phải là của UBND. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T3.

- Người khởi kiện là bà Đào Thị L (có ông Lê Vương C là người đại diện theo ủy quyền) không đồng ý kháng cáo và yêu cầu Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm, với lý do:

Về tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật vì quyết định giải quyết tranh chấp lần 02 là quyết định hành chính, thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo Luật tố tụng hành chính. Quá trình tranh chấp, các bên chỉ tranh chấp đất không tranh chấp tài sản trên đất.

Về nội dung, bà L là người sử dụng đất từ năm 1988, đến năm 1989 đã đăng ký đất đai, kê khai nộp thuế, có văn bản xác nhận của những người sinh sống lâu năm ở khu vực này làm chứng xác nhận. Thực tế bà L trồng cây, sinh sống trên đất này. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông T3 là không có căn cứ.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát biểu ý kiến: Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND huyện là không đúng, dẫn đến việc Chủ tịch Ủy ban tỉnh ban hành quyết định giải quyết lần 2 là có sai sót. Phía bà L cho rằng trên đất có nhà xây dựng từ 1989, nhưng sau đó lại cho rằng trên đất không có nhà là có mâu thuẫn. Vì tờ trình của Phòng địa chính huyện T1 năm 1989 nêu rõ nhà bà L bị cháy, bà L sang nhà ông T3 mua để ở, sau khi ông T3 tháo dỡ nhà thì bà L xây nhà khác để ở. Việc người bị kiện xem xét giải quyết tranh chấp trong khi trên đất có nhà là không đúng quy định, thẩm quyền giải quyết là thuộc Tòa án nhân dân. Hơn nữa, quyết định của UBND tỉnh cũng không thể thi hành do hình thể thửa đất không thể chia theo quyết định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Theo Thông tư liên tịch 02/1997/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 28/7/1997 thì những trường hợp tranh chấp quyền sử dụng đất mà có tài sản trên đất thuộc thẩm quyền của Tòa án, nên Ủy ban nhân dân huyện T1 ban hành quyết định giải quyết khiếu nại tranh chấp đất đai giữa bà L với ông T3 là không đúng thẩm quyền. Quyết định số 154 chia đôi diện tích đất tranh chấp là không đúng quy định, gây thiệt hại cây trồng và tài sản của bà L. Quyết định 1674 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu công nhận Quyết định số 154 là cũng không đúng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T3, sửa bản án sơ thẩm, hủy 02 Quyết định hành chính bị kiện, để các bên tranh chấp giải quyết bằng một vụ án dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ, nhưng người bị kiện là UBND huyện T1 (nay là thị xã P), Chủ tịch UBND huyện T1 (nay là thị xã P), Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những đương sự này.

[2] Về tố tụng:

[2.1] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết:

Quyết định số 154/1999/QĐ-UBND ngày 26-4-1999 của UBND huyện T1 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đào Hữu T3 khiếu nại tranh chấp đất với bà Đào Thị L tại xã X, huyện T1 (Quyết định số 154); Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 10-8-2001 của UBND huyện T1 về việc giải quyết đơn của bà Đào Thị L khiếu nại Quyết định số 154 (Quyết định số 477); Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 23-6-2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất tại xã X, huyện T1 giữa ông Đào Hữu T3 với bà Đào Thị L (Quyết định số 1674), là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 30, khoản 3 và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 18-9-2018, ông Nguyễn Thế B1 (con bà Đào Thị L) mới nhận được Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 23-06-2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Đến ngày 26-8-2019 bà Đào Thị L nộp đơn khởi kiện Quyết định số 1674 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu là còn thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính. Các Quyết định số 477, Quyết định số 154 liên quan trực tiếp đến Quyết định số 1674 nên được xem xét theo khoản 1 Điều 193 Luật tố tụng hành chính.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, bà Đào Thị L mới biết UBND huyện T1 đã ban hành Quyết định số 1134/QĐ-UBND vào ngày 03-04-2017 để thu hồi Quyết định số 477. Do Quyết định số 477 không còn, nên người đại diện theo ủy quyền của bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định số 477, các đương sự khác không có ý kiến gì. Vì vậy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đình giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này là đúng.

[3] Về nội dung:

[3.1] Hồ sơ vụ án thể hiện, các đương sự trình bày thống nhất: Nguồn gốc phần đất tranh chấp có diện tích 7.420m² tại ấp X, xã X, huyện T1 thuộc thửa 456, tờ bản đồ số 13 là đất công thổ quốc gia, do Tổ đầu tư mía Châu Thành thuộc Xí nghiệp mía đường Đồng Nai nhận chuyển nhượng từ Tập đoàn sản

xuất số 1 xã X và bà Nguyễn Thị Đạt từ năm 1988. Trên đất có căn nhà làm văn phòng làm việc. Ngày 12-4-1989 ông Phan Trọng Hữu (đại diện Tổ thu mua mía Châu Thành) sang nhượng căn nhà trên cho ông Nguyễn Thành S. Ngày 13-4-1989 ông Sứ sang nhượng lại căn nhà trên cho ông Đào Hữu T3.

[3.2] Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày, bà L đã quản lý sử dụng đất tranh chấp từ năm 1988 (trước khi ông T3 nhận chuyển nhượng căn nhà làm việc), do được Tổ đầu tư mía đường Châu Thành cho xây dựng nhà tạm ở nhờ. Người bị kiện và ông T3 cho rằng: Năm 1989 ông T3 nhận chuyển nhượng căn nhà của Tổ thu mua mía đường Châu Thành, do không có nhu cầu sử dụng nên ông T3 cho gia đình bà L sử dụng nhà ở và trông coi khu đất.

[3.3] Xét, theo xác nhận của người bị kiện thì từ năm 1989 – 1993 bà L có đăng ký, kê khai, nộp thuế sử dụng đất được UBND xã X xác nhận ngày 29-7-1989, nên có cơ sở xác định bà L đã sử dụng phần đất từ năm 1989. Đối với ông T3, tại đơn khiếu nại ngày 20-7-1995, ông T3 nêu cho bà L ở nhờ từ năm 1988. Tuy nhiên, nội dung trình bày này của ông T3 không phù hợp với tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, và lời trình bày của đương sự đã nêu tại mục [3.1]. Do vậy, người bị kiện xác định căn nhà ông T3 nhận chuyển nhượng năm 1989 chính là căn nhà mà bà L sử dụng là chưa đủ căn cứ.

[3.4] Theo Hợp đồng mua bán tài sản có định lập ngày 12-4-1989 thì Xí nghiệp mía đường Đồng Nai sang nhượng cho ông Nguyễn Thành S toàn bộ dãy nhà làm việc với giá là 800.000 đồng (không sang nhượng đất). Ngày 13-4-1989, ông Sứ lập Giấy nhượng nhà nội dung nhượng lại toàn bộ dãy nhà làm việc đã mua của Xí nghiệp mía đường cho ông Đào Hữu T3 với giá là 900.000 đồng (không sang nhượng đất). Tại đơn khiếu nại ngày 20-7-1995, ông T3 nêu đã tự tháo dỡ căn nhà trên bán cho Nhà thờ Châu Pha vào tháng 9-1992. Vậy, căn cứ vào các tài liệu trên thì năm 1989 ông T3 chỉ nhận chuyển nhượng căn nhà làm việc từ Xí nghiệp mía đường Đồng Nai, và căn nhà trên ông T3 tự tháo dỡ bán nên đã không còn từ năm 1992.

[3.5] Ngoài ra, tài liệu chứng cứ do ông T3 cung cấp có Giấy sang nhượng Hoa màu lập ngày 13-4-1989, nhưng không phải là bản chính, ông T3 cũng không cung cấp được bản chính. Theo quy định của Luật tố tụng hành chính thì văn bản trên không được công nhận là chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, nội dung Giấy sang nhượng hoa màu ngày 13-4-1989 thể hiện: Ông Phan Trọng Hữu là người đại diện của Tổ đầu tư mía đường Châu Thành lập: “Giấy sang nhượng Hoa màu” trong đó ghi: “.. kể từ nay ông T3 có toàn quyền sử dụng Hoa màu trên”. Nếu có việc ông T3 nhận sang nhượng hoa màu từ Tổ đầu tư mía đường Châu Thành vào ngày 13-4-1989, thì cũng chỉ nhận chuyển nhượng hoa màu trên đất, mà không nhận chuyển nhượng đất. Do đó, người bị kiện xác định ông T3 có quyền sử dụng đối với phần đất đang tranh chấp là không phù hợp.

[3.6] Về quá trình sử dụng đất:

- Bà L chứng minh được đã sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1989 thể hiện qua: Xác nhận ngày 29-7-1989 của UBND xã X, đã nộp thuế vào các năm

1989, 1991, 1992, 1993; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13-01-2020 của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện hiện trạng phần đất có nhà và công trình do gia đình bà L xây dựng.

- Đối với ông T3: Theo nhận định mục [3.3], [3.4], [3.5] thì ông T3 không nhận chuyển nhượng đất. Căn nhà làm việc đã được ông T3 tự tháo dỡ bán đi từ năm 1992 nên không đủ cơ sở chứng minh ông T3 có quá trình sử dụng đối với phần đất tranh chấp.

[4] Theo pháp luật đất đai quy định điều kiện để người sử dụng đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là phải chứng minh được có quyền sử dụng đất, hoặc có quá trình sử dụng đất ổn định. Như vậy, đối chiếu với phân tích ở mục [3] thì ông T3 không đủ điều kiện để được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Quyết định số 154 của UBND huyện T1 giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà L với ông T3, kết quả chia đôi phần đất tranh chấp, công nhận cho ông T3 được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích là không có căn cứ. Theo đó, Quyết định số 1674 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giải quyết khiếu nại có nội dung giữ nguyên Quyết định số 154 là không chính xác.

[5] Tại thời điểm phát sinh tranh chấp vào năm 1993, ông T3, bà L xác định chỉ tranh chấp về đất, không tranh chấp về tài sản trên đất. Căn cứ vào Luật đất đai năm 1987, 1993, Phần I Thông tư liên tịch số 02/1997/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 28/7/1997 thì UBND huyện T1 ban hành Quyết định số 154 là đúng thẩm quyền. Về nội dung, kết quả giải quyết tranh chấp theo Quyết định số 154 liên quan đến tài sản trên đất, cụ thể là chia đôi diện tích đất cho bà L, ông T3. Trên phần đất được chia, cây trồng trên đất của ai người đó hưởng, không đền bù qua lại, kể cả việc di dời căn nhà của bà L. Tuy nhiên, phần tài sản trên đất không chỉ riêng của bà L mà có phần nhà do các con bà L tạo dựng, nên việc giải quyết theo Quyết định số 154 gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người khác (các con bà L). Mặt khác, diện tích thửa 456 theo kết quả đo đạc thực tế là $5.213m^2$, Quyết định số 154 giải quyết chia đôi phần diện tích $7.420m^2$ (nhiều hơn $2.207m^2$ so với diện tích thực tế), nên nội dung Quyết định số 154 không thể thi hành (không đủ diện tích đất trên thực tế để phân chia cho bà L, ông T3). Do vậy, Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc hủy một phần Quyết định số 154 của UBND huyện T1 và một phần Quyết định 1674 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là có cơ sở.

[6] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu công nhận cho bà L quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất tranh chấp: Theo Điều 105 Luật đất đai năm 2003 thì thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất là thuộc UBND cấp huyện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu này của bà L là phù hợp. Đương sự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy định pháp luật.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, bà L và ông T3 phát sinh tranh chấp từ năm 1993, đã hòa giải không thành tại UBND xã X. Sau đó, bà L có đơn khởi kiện vụ án hành chính. Trong phạm vi vụ án hành chính thì

bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đào Hữu T3 có kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên bác kháng cáo và giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm. Lập luận trên cũng là cơ sở để không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[8] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Đào Hữu T3 được miễn theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính;

Bác kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đào Hữu T3. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 45/2020/HC-ST ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Áp dụng Điều 1 của Luật đất đai năm 1987; Điều 38 của Luật đất đai năm 1993; Điều 10 Nghị định số 30/HĐBT ngày 23-03-1989 của Hội đồng Bộ trưởng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định số 477/QĐ-UB ngày 10-8-2001 của Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết đơn của bà Đào Thị L khiếu nại Quyết định số 154/QĐ-UB ngày 26-4-1999 của Ủy ban nhân dân huyện T1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị L về việc: Hủy một phần nội dung (phần công nhận 0,371 ha đất và tài sản trên đất cho ông Đào Hữu T3) tại các quyết định: Quyết định số 154/1999/QĐ-UB ngày 26-4-1999 của Ủy ban nhân dân huyện T1 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đào Hữu T3 khiếu nại tranh chấp 0,742 ha đất sản xuất với bà Đào Thị L tại ấp X, xã X; Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 23-6-2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất tại xã X, huyện T1 giữa ông Đào Hữu T3 với bà Đào Thị L.

(Ủy ban nhân dân huyện T1 nay là Ủy ban nhân dân thị xã P).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng

ngợi.

4. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Đào Hữu T3 được miễn. Hoàn trả cho ông Đào Hữu T3 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007010 ngày 23-9-2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Cục THADS tỉnh BR-VT;
- NKK (1);
- NBK (3);
- NLQ (4);
- Lưu (10) 23b (Án PPC).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Phan Nhựt Bình